

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH LEBUS GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH LEBUS GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEBUS GROUP VENTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LEBUS GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 2400900231

3. Ngày thành lập: 14/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, Đường Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0973260333

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
2.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)	4662
3.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
4.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
5.	Bán buôn tổng hợp	4690
6.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
7.	Xây dựng nhà để ở	4101
8.	Xây dựng nhà không để ở	4102
9.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
10.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
11.	Xây dựng công trình điện	4221
12.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
13.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
14.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15.	Xây dựng công trình thủy	4291
16.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
17.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
18.	Phá dỡ	4311
19.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
20.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

21.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
22.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
23.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
24.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
25.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê máy xúc , ủi, lu, máy cẩu	7710
26.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
27.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
28.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
29.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
30.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
31.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
32.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Chở vật liệu xây dựng, chở đất, đá cát, sỏi , xi măng, gạch	4933
33.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
34.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
35.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
36.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
37.	Thu gom rác thải độc hại	3812
38.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
40.	Tái chế phế liệu	3830
41.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
42.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
43.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
44.	Bán buôn thực phẩm	4632
45.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
46.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
47.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
48.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
49.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
50.	Trồng cây lâu năm khác	0129
51.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

55.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
56.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
57.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
58.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
59.	Chăn nuôi gia cầm	0146
60.	Chăn nuôi khác	0149
61.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
62.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
63.	Khai thác gỗ	0220
64.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
65.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
66.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
67.	Khai thác thủy sản biển	0311
68.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
69.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
70.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
71.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
72.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
73.	In ấn	1811
74.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
75.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022(Chính)
76.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
77.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
78.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
79.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
80.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
81.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
82.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
83.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4511
84.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4512
85.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4513
86.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

87.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4530
88.	Bán mô tô, xe máy (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4541
89.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4543
90.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
91.	Cơ sở lưu trú khác	5590
92.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
93.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
94.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
95.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
96.	Đại lý du lịch	7911
97.	Điều hành tua du lịch	7912
98.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
99.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
100.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
101.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
102.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
103.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
104.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
105.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
106.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
107.	Trồng cây ăn quả	0121

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN KHẮC THU	Số 10, Đường Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	330.000	3.300.000.000	66,000	121431555	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	330.000	3.300.000.000	66,000		
2	VŨ TRỌNG KHOA	Xóm Bàng, Xã Mão Điền, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	125024260	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

3	TRẦN THỊ DUNG	Số 10, Đường Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	121712725
			Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	
4	NGUYỄN HỮU DŨNG	Thôn Hạc Lâm, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	4,000	122265141
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	4,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC THU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121431555

Ngày cấp: 05/06/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10, Đường Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10, Đường Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang